

ỦY BAN NHÂN DÂN TP UÔNG BÍ

Số:.....  
ĐẾN  
Ngày: 09-11-2022  
Chuyên:.....  
Số và ký hiệu HS:.....

## THÔNG BÁO

### Về việc thực hiện biểu giá nước sạch

Kính gửi: Quý khách hàng.

Căn cứ Quyết định số 3145/UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.

Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thông báo việc áp dụng thực hiện biểu giá nước sạch theo Quyết định số 3145/UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

#### 1. Biểu giá nước sạch

TT	Nhóm khách hàng theo mục đích sử dụng nước sạch	Mức giá chưa có VAT (đồng/m <sup>3</sup> )	Mức giá đã bao gồm VAT 5% (đồng/m <sup>3</sup> )
Nhóm 1	Hộ dân cư (m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng)		
	Mức 10m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng trở xuống	8.100	8.505
	Từ trên 10m <sup>3</sup> -20m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	10.100	10.605
	Từ trên 20m <sup>3</sup> -30m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	13.100	13.755
	Trên 30m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	15.100	15.855
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập	12.100	12.705
	Trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)		
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	14.700	15.435
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ	20.300	21.315

**Ghi chú:** Mức giá trên chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

#### 2. Thời gian áp dụng: Từ kỳ hóa đơn tháng 11 năm 2022

Quý khách cần thêm thông tin vui lòng truy cập cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: [www.quawaco.com.vn](http://www.quawaco.com.vn) hoặc liên hệ số hotline của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh 1900 545 520 (24/7).

Trân trọng thông báo!

#### Nơi nhận:

- Như trên (t/b);
- HĐQT, BĐH (b/c);
- Trưởng BKS (c/đ);
- Các phòng, đơn vị (p/h & t/h);
- Lưu VT, KD.



Trần Mạnh



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3145/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và biểu giá nước sạch  
sinh hoạt của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:.....1678.....

Ngày 28 tháng 10 năm 2022.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt.

Theo đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại Tờ trình số 2033/TTr-CTN ngày 28/10/2021; của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5165/TTr-STC ngày 19/9/2022 và Báo cáo số 5964/BC-STC ngày 26/10/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án giá nước sạch và Biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được Sở Tài chính thẩm định tại Tờ trình số 5165/TTr-STC ngày 19/9/2022, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Mức giá bán nước sạch sinh hoạt theo biểu giá nước sạch sinh hoạt được phê duyệt tại Quyết định này chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Đối với giá bán buôn nước sạch: Khi phát sinh đối tượng khách hàng mua buôn bán lẻ, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm lập giá bán buôn theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007

của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và khoản 2, Điều 9, Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Điều 2.** Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm cung ứng nước sạch, thực hiện công khai và hướng dẫn các đối tượng tiêu dùng theo phương án giá nước sạch được phê duyệt theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 3102/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giá nước và biểu giá nước sạch của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được áp dụng kể từ kỳ hóa đơn tháng 11 năm 2022.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-V3, MT, TH, TM4;
- Lưu: VT, TM6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



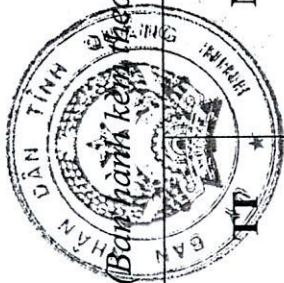
**Bùi Văn Khăng**



**Phụ lục:**

**Biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh**

**Ban hành kèm theo Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)**



Nhóm khách hàng theo mục đích sử dụng nước sạch		Mức giá chưa có VAT (đồng/m <sup>3</sup> )	Mức giá đã bao gồm VAT 5% (đồng/m <sup>3</sup> )
	<b>Giá bán lẻ</b>		
Nhóm 1	Hộ dân cư (m <sup>3</sup> /đồng/tháng)		
	Mức dưới 10 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	8.100	8.505
	Từ trên 10 m <sup>3</sup> -20 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	10.100	10.605
	Từ trên 20 m <sup>3</sup> -30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	13.100	13.755
	Trên 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	15.100	15.855
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập	12.100	12.705
	Trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	12.100	12.705
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	14.700	15.435
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ	20.300	21.315